

BÁO CÁO HỘI THẢO TẠI STOCKHOLM

Ths. Đỗ Tá Khánh

Ths. Bùi Việt Hưng

Viện Nghiên cứu Châu Âu

Trong khuôn khổ dự án “*Cơ hội cho chính sách bảo trợ xã hội ở Việt Nam: ứng phó với toàn cầu hóa, thay đổi dân số và nghèo theo kinh nghiệm của Thụy Điển*” (*Opportunities for social protection policies in Vietnam: Responses to globalization, population change and poverty in view of Swedish experience*) (2011 – 2013) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA) tài trợ, Viện nghiên cứu Tương lai (Thụy Điển) đã phối hợp với Viện Nghiên cứu Châu Âu (thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) tổ chức hội thảo với chủ đề: “**Chính sách xã hội bền vững cho tương lai**”, tại Stockholm, Thụy Điển từ ngày 08÷12/10/2012. Đoàn công tác Việt Nam do GS. TS. Nguyễn Quang Thuần - Phó Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - làm trưởng đoàn đã tham dự hội thảo. Hội thảo có mục tiêu thảo luận, hoàn thiện các vấn đề đã nghiên cứu trong 2 năm vừa qua của dự án và bàn phương hướng cho giai đoạn tiếp theo.

Dự án “*Cơ hội cho chính sách bảo trợ xã hội ở Việt Nam: ứng phó với toàn cầu hóa, thay đổi dân số và nghèo theo kinh nghiệm của Thụy Điển*” được xây dựng dựa trên cơ sở lập luận rằng, các chính sách bảo

trợ xã hội ở Việt Nam hiện đang ở vào một giai đoạn phát triển quan trọng. Việt Nam đã hội nhập tốt vào nền kinh tế thế giới sau khi đã tiến hành cải cách dựa trên nguyên tắc thị trường từ năm 1992 và đã gia nhập WTO vào năm 2006. Tiến bộ của Việt Nam đã được thể hiện trong tăng trưởng kinh tế cao và tỷ lệ nghèo giảm đáng kể. Tuy nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập thị trường, các rủi ro kinh tế mới đã xuất hiện liên quan đến sự không ổn định trên thị trường quốc tế và sự suy yếu của các thể chế hỗ trợ và chia sẻ rủi ro có tính truyền thống và dựa vào gia đình. Các rủi ro này đã làm tăng nhận thức về các chính sách bảo trợ xã hội không những là một chiến lược chính nhằm làm giảm các rủi ro cá nhân mà còn là một chiến lược chính để thúc đẩy sự gắn kết xã hội và giảm nghèo trong một xã hội đô thị, dựa vào thị trường. Sự nhận thức này đã được nâng lên nhờ sự thay đổi dân số nhanh, đặc biệt trong di cư nội bộ và già hóa dân số.

Với những vấn đề trên, cải cách chính sách xã hội hiện nay là mối quan tâm hàng đầu đối với Việt Nam. Một sự tài trợ ổn định cho các chương trình bảo hiểm xã hội và sự bình đẳng lớn hơn trong việc tiếp cận an sinh xã hội là những ưu tiên chính. Theo Kế

hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2011-2015, các trợ cấp có tính mục tiêu hiện nay sẽ được chuyển sang các dịch vụ xã hội dựa vào cộng đồng.

Thụy Điển là quốc gia có chính sách xã hội phát triển hàng đầu trên thế giới, là mô hình phúc lợi được nhiều nước học tập và hướng tới, đặc biệt là chính sách phúc lợi có tính toàn dân. Do vậy, các kinh nghiệm đi trước của Thụy Điển về chính sách xã hội được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam thuận lợi hơn trong việc lựa chọn chính sách phù hợp với hoàn cảnh hiện nay. Bên cạnh đó, ở Việt Nam hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội đã tham gia nghiên cứu chính sách xã hội hơn và họ cũng mong muốn sử dụng các kiến thức đã có được và theo kịp sự phát triển của quốc tế. Mặt khác, các nhà nghiên cứu Thụy Điển về so sánh chính sách xã hội cũng mong muốn mở rộng mạng lưới nghiên cứu đến những môi trường mới, năng động. Dựa vào các cơ sở nêu trên, Viện Nghiên cứu Châu Âu và Viện Nghiên cứu Tương lai đã cùng nhau xây dựng dự án này. Dự án cũng là kết quả tiếp nối của các hợp tác nghiên cứu đã có từ lâu giữa hai Viện thông qua các chuyến nghiên cứu, trao đổi khoa học, hội thảo tổ chức chung.

Hội thảo tại Stockholm lần này (10/2012) là hội thảo thứ ba của dự án, sau hai hội thảo đã được tiến hành ở Hà Nội vào tháng 9/2011 và tháng 4/2012. Hội thảo có 16 tham luận đã được trình bày, với 9 tham luận từ Việt Nam và 7 tham luận từ Thụy Điển. Các tham luận tại Hội thảo tập trung

vào các chủ đề chính: (i) Các vấn đề chung của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam và Thụy Điển: gồm cả cấp trung ương và địa phương; (ii) Các chính sách an sinh xã hội cụ thể và vấn đề thực hiện; (iii) Góc nhìn quốc tế về an sinh xã hội;

Về các vấn đề chung của chính sách an sinh xã hội, GS.TS. Nguyễn Quang Thuần - Phó Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam, Trưởng đoàn Việt Nam đã trình bày bài tham luận “*Chính sách ASXH ở Việt Nam, thực trạng và định hướng phát triển đến 2020*”. Theo bài tham luận, sau 25 năm thực hiện chính sách ASXH, Việt Nam đã đạt được những thành tựu như giải quyết được công ăn việc làm, đảm bảo các dịch vụ y tế, bảo hiểm, trợ cấp đột xuất cho vấn đề thiên tai... Tuy nhiên, ngoài những thành tựu đã đạt được, đến nay chương trình ASXH của Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: diện bao phủ chính sách ASXH vẫn còn hẹp, khả năng tiếp cận hệ thống ASXH của những người nghèo, yếu thế vẫn còn hạn chế, các chương trình chăm sóc sức khỏe đã được triển khai nhưng còn hạn chế.

Từ những thành tựu đã đạt được cũng như hạn chế còn tồn tại trong chính sách ASXH Việt Nam, tác giả đã phân tích mục tiêu, nhiệm vụ phát triển chính sách ASXH đến 2020 được Chính phủ đặt là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, trong đó tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với tiến bộ xã hội, phát triển đa dạng..., trở thành nước có thu nhập cao, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2-3% năm,

phúc lợi xã hội cải thiện, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng dân cư.

Tiếp nối với chủ đề ASXH cấp quốc gia, GS. Joakim Palme, Đại học Uppsala Thụy Điển (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tương lai) đã trình bày bài tham luận “*Chính sách Bảo hiểm xã hội tại Thụy Điển, lịch sử và tương lai*”. GS. Palme đã giới thiệu về lịch sử cũng như hệ thống luật pháp của chính phủ Thụy Điển đã được ban hành như Luật Bảo hiểm tai nạn, ốm đau, các hình thức trợ cấp xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, độ bao phủ của các chương trình an sinh... đã được hình thành và phát triển qua các thời kỳ và giai đoạn khác nhau. Theo đó, GS. Palme đã phân tích 5 mô hình chính sách ASXH ở châu Âu từ cách thức đóng góp, phân bổ nguồn lực và sự bao phủ của dịch vụ ASXH. Năm mô hình đó bao gồm: Mô hình Mục tiêu (targeted), Mô hình Nhà nước trợ cấp tình nguyện (Voluntary State Subsidied), Mô hình Nhà nước Nghiệp đoàn (State Corporatist), Mô hình An sinh cơ bản (Basic Security), Mô hình Toàn diện (Encompassing). Theo GS. Palme, trong các mô hình, mô hình được Thụy Điển áp dụng là mô hình mang tính toàn diện, toàn dân (universalism).

Trên bình diện nghiên cứu chính ASXH có tính so sánh trong khu vực, nghiên cứu viên Sebastian Sirén đến từ Viện Nghiên cứu Tương lai, Đại học Stockholm Thụy Điển với bài tham luận “*Cải tổ chính sách xã hội khu vực Đông Á*” đã tập trung phân tích cũng như so sánh tính ưu việt, độ bao phủ của các

chương trình cải cách lương hưu, chương trình bảo hiểm thất nghiệp, chăm sóc ốm đau... của các nước trong khu vực Đông Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Việt Nam, Indonesia... Đặc biệt, những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu vào những năm 90, buộc chính phủ các quốc gia trong khu vực có những điều chỉnh về mặt chính sách như giảm mức độ can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, giảm thiểu các quy định về thị trường lao động, thực hiện các chương trình cải cách lương hưu (Đài Loan), chương trình bảo hiểm y tế của Thái Lan...

Bên cạnh các thảo luận về chính sách ASXH ở cấp khu vực và quốc gia, TS. Nguyễn Sỹ, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân Bắc Ninh, với bài tham luận “*Chính sách ASXH tỉnh Bắc Ninh, thực trạng và triển vọng*”, đã đưa đến cho các học giả tham dự những hiểu biết về thực trạng triển khai chính sách ASXH tại địa phương. Theo đó, cùng với việc triển khai một cách tích cực các chính sách ASXH của Chính phủ, trong những năm qua, tỉnh Bắc Ninh đã ứng dụng và vận hành một cách linh hoạt các chính sách an sinh nhằm phù hợp với thực trạng của địa phương như: chương trình hỗ trợ cho người cao tuổi được tỉnh Bắc Ninh áp dụng cho những người có độ tuổi từ 75 trở lên thay cho mức quy định là 80 tuổi, chính sách ưu đãi tín dụng cho người nghèo nhằm đảm bảo vay vốn ổn định cuộc sống. Các vấn đề nước sạch, nhà ở cho người nghèo, yếu thế luôn được xem là mục tiêu quan trọng cần phải giải quyết, đảm bảo đời sống ASXH.

Các chương trình góp vốn hỗ trợ cho người nghèo xây nhà thông qua các hình thức huy động vốn từ các nguồn lực khác nhau đã đạt được các kết quả tương đối khả quan. Theo ước tính, khoảng 3% ngân sách được huy động từ các nguồn lực khác nhau trong Tỉnh. Kết quả tỷ lệ hộ nghèo trong Tỉnh chỉ còn 5,8% số hộ.

Mục tiêu của tỉnh Bắc Ninh đặt ra là số hộ nghèo mỗi năm giảm xuống, đảm bảo mức sống tối thiểu cho các hộ nghèo cũng như duy trì và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội như điện, nước đối với các hộ nghèo, nhóm hộ dễ bị tổn thương, mở rộng phạm vi tham gia BHXH và thực hiện nhất quán chính sách bảo hiểm y tế toàn dân, cải thiện cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hình thức xã hội hóa toàn dân nhằm khuyến khích các dịch vụ ASXH.... Tỉnh Bắc Ninh cũng sẽ tập trung các nguồn lực để thực hiện các nhóm giải pháp: Ngoài nguồn lực của Chính phủ, Tỉnh đã cân đối nguồn ngân sách thu được để thực hiện các mục tiêu trên; Đảm bảo hài hòa các vấn đề xã hội và phát triển kinh tế địa phương; Tập trung mọi nguồn lực cho vấn đề ASXH. Xã hội hóa được xem là một giải pháp đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu ASXH của Tỉnh.

Các bài tham luận trong chủ đề này đã nhận được nhiều sự quan tâm trao đổi của các học giả Thụy Điển xoay quanh vấn đề tính thực tiễn và hiệu quả của chính sách ASXH ở Việt Nam nói chung và của địa phương nói riêng như: Chương trình xã hội

hóa là gì? Các nguồn lực tài chính đến từ đâu? Nguồn lực xã hội hóa và nguồn lực của chính phủ, nguồn lực nào là quan trọng? Các giải pháp, sáng kiến của Tỉnh có đến được cấp Trung ương không?... Cùng chia sẻ với các giải đáp phía Việt Nam, các học giả Thụy Điển cũng chia sẻ kinh nghiệm tại Thụy Điển, trong đó nhấn mạnh đến các chính sách ASXH mang tính toàn dân.

Về các chính sách ASXH cụ thể và vấn đề thực hiện, báo cáo “*Phúc lợi xã hội khu vực đồng bằng Sông Hồng*” của TS. Khúc Thị Thanh Vân tập trung vào tác động của “*Vốn xã hội*” đối với vấn đề thực hiện ASXH. Theo tác giả, khả năng bao trùm của hệ thống ASXH Việt Nam hiện vẫn còn hạn chế. Ngân sách của chính phủ để thực hiện các mục tiêu ASXH chưa đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của người dân; Khả năng tiếp cận các dịch vụ ASXH của người dân còn nhiều hạn chế...

Theo nghiên cứu của tác giả, trong vòng 10 năm qua, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm nhanh, quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ lớn. Tuy nhiên, tác động trái chiều của quá trình đô thị hóa đã đẩy một số lớn người dân mất đất khiến tình trạng di dân từ nông thôn ra thành phố tăng cao, vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng báo động, Làn sóng những người nhập cư đang phá vỡ niềm tin về dòng họ của những người bản địa... Công trình nghiên cứu đã chỉ ra vốn xã hội có vai trò ngày càng lớn trong các hoạt động phi nông nghiệp, như tìm kiếm việc làm. Ví dụ: Tìm kiếm việc làm chiếm 41,6%, từ những người

thân chiếm 34,8%, tỷ lệ tham gia của người dân vào các tổ chức xã hội cao như 36,3% tham gia vào hội phụ nữ,... Lợi ích khi tham gia vào các hội là được tiếp cận nguồn vốn, được đào tạo...

Theo báo cáo “*Chính sách hỗ trợ người cao tuổi tại Việt Nam*” của TS. Nguyễn Hồng Quang, Việt Nam hiện có khoảng 7,9 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 10% dân số cả nước. Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ già hóa nhanh trong khu vực. Tỷ lệ người cao tuổi tăng cao trong vòng 40 năm trở lại đây. Năm 1979 Việt Nam có 6,9% người cao tuổi, năm 1989 có 8,1%, năm 2009 là 9%. Trong đó tỷ lệ sống độc thân cao, chiếm 38,6%, tỷ lệ người cao tuổi có sức khỏe yếu chiếm 49%. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả, có đến 56,6% người góa bụa, gần 50% số người cao tuổi sống cùng con cháu, 30% sống độc thân, 55% sống bằng trợ cấp xã hội, 22% sống dựa vào hỗ trợ gia đình, 15% phải tự kiếm sống, 62% người cao tuổi là người nghèo với mức sống 25USD/tháng, 22% có mức sống cận nghèo. Các khó khăn trở ngại trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ người cao tuổi tại Việt Nam là: Thủ tục giấy tờ nhận được các trợ cấp rất phức tạp; Quá trình phân cấp ngân sách không đủ dẫn đến tính hiệu quả của các chính sách không cao. Bên cạnh đó, người cao tuổi tại nông thôn ít khi được cấp bảo hiểm y tế. Một số địa phương không có đủ ngân sách mua bảo hiểm cho người già, hiệu quả sử dụng thẻ bảo hiểm y tế không cao. Một số dịch vụ bảo hiểm không được bệnh viện chấp nhận. Theo kết quả nghiên cứu của

tác giả, 33% người cao tuổi không đi khám bệnh mà tự mua thuốc, 47% người cao tuổi bị bệnh nhưng không đi khám... Theo tác giả, nguyên nhân chính dẫn đến các kết quả không mong muốn là: Đội ngũ nhân viên thực hiện có năng lực yếu, thiếu chuyên môn, công tác tập huấn tuyên truyền còn yếu.

Cùng chung chủ đề về chăm sóc người cao tuổi, GS. Marta Szebehely, Viện Nghiên cứu Tương lai Thụy Điển, có bài tham luận “*Chính sách chăm sóc người cao tuổi tại Thụy Điển*”. Theo tác giả, chính sách chăm sóc người cao tuổi đang được thế giới quan tâm bởi các vấn đề già hóa dân số. Theo đó, tác giả đã giới thiệu các chính sách chăm sóc người cao tuổi của Thụy Điển từ những năm 1970 cho đến nay, các kết quả nghiên cứu về kinh nghiệm sống của người cao tuổi, thói quen khi về già, các hình thức chăm sóc người cao tuổi, các rủi ro cũng như vấn đề nguồn lực tài chính của Chính phủ... Sự ảnh hưởng của vấn đề già hóa dân số đến thị trường lao động được minh chứng qua các biểu đồ về sự già hóa dân số tại các nước châu Âu, sự già hóa với vấn đề giáo dục, các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại Thụy Điển... Qua bản tham luận, tác giả cũng đặt ra các câu hỏi mở để hội thảo tranh luận như: Tại sao tỷ lệ phụ nữ trung niên ở các nước Bắc Âu có việc làm cao hơn? Khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại Thụy Điển?...

Thảo luận về chính sách cho người cao tuổi tại Hội thảo đều nhất trí cho rằng vấn đề

chăm sóc người cao tuổi tại Việt Nam đang chiếm vị trí ngày càng quan trọng do tốc độ già hóa dân số tại Việt Nam đang rất nhanh. Các học giả Thụy Điển cho biết, Thụy Điển có khá nhiều các công trình nghiên cứu về chủ đề này. Vì vậy, trong tương lai, giữa hai bên có thể thiết lập mạng lưới nghiên cứu các vấn đề từ nông thôn đến thành thị, các tình huống thay đổi về truyền thống gia đình dẫn đến sự thay đổi về hệ thống phúc lợi.

Liên quan đến vấn đề ASXH cho trẻ em, Ths. Nguyễn Thị Thanh Hương đã trình bày bản tham luận *“Đánh giá công tác nhận nuôi ở Việt Nam”*. Thông qua nghiên cứu tại một số địa phương ở Việt Nam, tác giả đã nêu bật những thuận lợi cũng như khó khăn trong vấn đề thực thi nhận nuôi trẻ tại Việt Nam. Mỗi tương tác giữa khuôn khổ chính sách luật, như Luật Hôn nhân gia đình, Luật Bảo vệ Trẻ em, Công ước Quyền bảo vệ trẻ em..., đã và đang ảnh hưởng đến các hình thức nhận nuôi trẻ tại Việt Nam như: chăm sóc tại gia đình, chăm sóc tại cộng đồng và chăm sóc trong các cơ sở tập trung... Theo kết quả nghiên cứu của tác giả, số lượng trẻ em bị bỏ rơi ở Việt Nam ngày càng tăng do các nguyên nhân xã hội như có thai ngoài ý muốn, ly hôn, kinh tế khó khăn, hay tâm lý muốn có con trai. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách nhận nuôi còn một số hạn chế do thủ tục phức tạp, việc trợ giúp trẻ chưa đạt hiệu quả mong muốn do mức trợ giúp kinh phí thấp, tiêu chí lựa chọn người nuôi còn chưa đầy đủ, không có hệ thống giám sát, theo dõi người nhận nuôi... Trên cơ sở các

hạn chế đã được chỉ ra, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách nhận nuôi tại Việt Nam.

Qua phần trao đổi, các học giả Thụy Điển cho biết Thụy Điển đã xây dựng bộ chuẩn hóa về chăm sóc trẻ, các vấn đề về nhận nuôi và chăm sóc trẻ đã có nhiều các công trình nghiên cứu có thể chia sẻ cho Việt Nam. Các nhà nghiên cứu Thụy Điển bản khoăn về những rủi ro đối với mô hình nhận nuôi trẻ mà Việt Nam đang tiến hành, liên quan đến việc lạm dụng lao động trẻ em, nhất là trong bối cảnh nông thôn Việt Nam cần lao động làm nông. Phía Thụy Điển cho rằng mô hình hộ hàng gần gũi nhận nuôi trẻ có thể sẽ giúp trẻ phát triển và hội nhập xã hội tốt hơn.

Liên quan đến vấn đề cung cấp tài chính để thực hiện chính sách ASXH, Ths. Bùi Việt Hưng, Viện Nghiên cứu Châu Âu trình bày tham luận: *“Chính sách tài khóa của Việt Nam với vấn đề an sinh xã hội”*. Theo tác giả, chính sách tài khóa là chính sách của Chính phủ nhằm điều hành và quản lý nền kinh tế. Hai công cụ chính của chính sách tài khóa là chi tiêu của Chính phủ và hệ thống thuế. Trong những năm qua, ở mỗi một giai đoạn khác nhau, việc vận hành chính sách tài khóa theo những hướng khác nhau như chính sách tài khóa thắt chặt, chính sách tài khóa mở rộng... nhằm đảm bảo hài hòa giữa việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo ASXH.

Trao đổi về chủ đề này các học giả Thụy Điển đã nêu ra một số vấn đề như: Chi tiêu ngân sách trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế; Việc cắt giảm các chi tiêu công có ảnh hưởng đến mục tiêu ASXH không? Vấn đề phân bổ ngân sách trung ương và địa phương được thực hiện như thế nào? Có đáp ứng được yêu cầu của địa phương trong quá trình thực hiện ASXH không? Chủ đề này được các học giả thống nhất sẽ tiếp tục được trao đổi và nghiên cứu sâu thêm, làm cơ sở để đánh giá những mục tiêu chính sách ASXH ở cả hai cấp trung ương và địa phương.

Tiếp nối với các chủ đề về chính sách ASXH cụ thể ở Việt Nam, TS. Trần Phương Hoa, Viện Nghiên cứu Châu Âu có báo cáo: *“Đầu tư vốn trong giáo dục, các kết quả và mối quan hệ với thị trường lao động ở Việt Nam trong thập kỷ vừa qua”*. Nghiên cứu của TS. Hoa dựa trên nhận định năm 2011 của UNDP về chỉ số phát triển con người của Việt Nam (UNDP’s report on Human Development). Trong báo cáo này, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã bị tụt hạng mạnh trong năm 2011. Nguyên nhân của tình trạng tụt hạng là do hoạt động giáo dục kém hiệu quả. Sự yếu kém của giáo dục tác động xấu đến thị trường lao động, theo đó, tỉ lệ lao động có trình độ đại học ở Việt Nam thấp (4,5%). Đầu tư cho giáo dục ngày càng tăng trong khi kết quả thu được nghèo nàn chứng tỏ chính sách “Xã hội hoá” giáo dục mà Việt Nam đang theo đuổi không đáp ứng được nhu cầu phát triển con người. Trong khi đó, Thụy Điển triệt để thực hiện

chính sách giáo dục bình đẳng toàn dân và họ đã thu được những kết quả khả quan đối với thị trường lao động (hơn 70% học sinh tốt nghiệp phổ thông ghi danh vào đại học, tỉ lệ lao động có trình độ đại học là 18%).

GS. Tomas Korpi, Đại học Stockholm, trình bày báo cáo: *“Cải cách giáo dục ở các nhà nước phúc lợi phát triển và đang phát triển”*, cùng nằm trong chủ đề về chính sách và thực tiễn giáo dục - so sánh Việt Nam và Thụy Điển. GS. Korpi đã đưa ra một khung lý thuyết cho tiếp cận giáo dục, bao gồm các phạm trù như độ bao phủ, ngân sách giáo dục, dịch vụ giáo dục. Từ kinh nghiệm thực hiện cải cách giáo dục ở Thụy Điển trong những năm qua, GS. Korpi đã đưa ra các kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa cung cấp dịch vụ giáo dục có thể dẫn tới bất bình đẳng về kết quả giáo dục. Tương tự, phi tập trung hoá giáo dục dẫn đến kết quả giáo dục thấp hơn.

Về phát triển thị trường lao động tại Việt Nam, PGS.TS. Nguyễn An Hà đã trình bày bài tham luận: *“Thị trường lao động Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu”*. Theo tác giả, Việt Nam với dân số 87,84 triệu người (năm 2011, tăng hơn 1 triệu người so với năm 2010), lực lượng lao động chiếm 77% dân số và tăng bình quân 1,06 triệu người/năm cho cả giai đoạn 2000-2011, tuy nhiên, theo ước tính, 65% lực lượng lao động Việt Nam không có kỹ năng và 75% lao động trong độ tuổi 20-24 là thiếu kỹ năng hoặc kỹ năng kém...

Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu đã và đang ảnh hưởng mạnh đến tình hình kinh tế nói chung của Việt Nam và hoạt động của các doanh nghiệp nói riêng, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và mức lương người lao động, làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp... Qua bản tham luận, tác giả đã đưa ra một số những khuyến nghị phát triển thị trường lao động Việt Nam đến 2020 làm cơ sở để thảo luận.

Ths. Đỗ Tá Khánh, Viện Nghiên cứu Châu Âu, đã trình bày báo cáo nghiên cứu về *“Thực hiện chính sách an sinh xã hội trong khu vực chính thức”*. Nghiên cứu cho thấy, trong khu vực chính thức, tỷ lệ công nhân tham gia vào các chương trình bảo hiểm khá cao như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, tác giả cho rằng việc tham gia này chưa có tính hiệu quả cao do mức đóng góp từ người sử dụng lao động và người lao động thấp, do đó mức thay thế thu nhập mà người lao động được hưởng cũng rất thấp. Ví dụ mức hưởng từ bảo hiểm thất nghiệp khó có thể đảm bảo được mức sống tối thiểu trong thời gian người lao động chờ tìm việc làm mới. Bên cạnh đó, tác giả cũng nêu ra hàng loạt vấn đề ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách ASXH cho công nhân như công nhân thường nghỉ việc khi 35 tuổi, vấn đề “chính thức hóa” công nhân phi chính thức, sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các chương trình ASXH cho người lao động....

Về tính hiệu quả của việc thực hiện chính sách ASXH, Ths. Nguyễn Bích Thuận

qua tham luận *“Tăng cường tính hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam”* đã tập trung vào việc thực hiện các chính sách ASXH chủ chốt như thị trường lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội và giảm nghèo. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tác giả đã cho thấy những tồn tại cần khắc phục sau một quá trình thực hiện các chính sách này, ví dụ, tỷ lệ che phủ của bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp, thời gian đào tạo nghề cho những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đang chờ việc làm mới ngắn, mức trợ cấp xã hội cho những người được hưởng chính sách trợ giúp xã hội còn thấp so với nhu cầu thực tế...

Thảo luận về các chủ đề này, các học giả Việt Nam và Thụy Điển đều cho rằng cấu trúc xã hội ở Việt Nam đang có nhiều thay đổi với nhiều vấn đề đặt ra như già hóa dân số và chính sách cho người cao tuổi, vấn đề đô thị hóa nông thôn, di dân.... Nhìn lại chiến lược thị trường lao động trong 20 năm với vấn đề thu hút FDI có thể thấy là không thành công. Thu hút FDI để giải quyết vấn đề lao động, nhưng các doanh nghiệp đến đầu tư lại gây ra ô nhiễm môi trường, các ngành công nghiệp phụ trợ lại không phát triển. Vì vậy, với việc tái cấu trúc nền kinh tế, Việt Nam nên lựa chọn những ngành công nghệ cao và tập trung cung cấp lao động công nghệ cao... Việc nghiên cứu vấn đề thị trường lao động nên được quan tâm và tiếp tục nghiên cứu.

Về các góc nhìn quốc tế đối vấn đề ASXH, GS. Ola Sjöberg, Viện Nghiên cứu Xã hội - Đại học Stockholm có bài tham luận: *“Lương cho người cao tuổi và sức khỏe dân số - góc nhìn toàn cầu”*. Qua nghiên cứu định lượng từ số liệu của nhiều quốc gia trên thế giới, GS. Sjöberg nhận thấy mối tương quan giữa hai vấn đề: lương hưu cho người già và tỉ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi. Theo đó, nghiên cứu cho thấy: nếu lương hưu cho người cao tuổi tăng lên, tỉ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi giảm đi. Thực tế này đến từ việc tại nhiều nước, bố mẹ của những đứa trẻ thường để con lại cho ông bà trông khi họ đi làm ở xa, do đó thu nhập của người cao tuổi sẽ một phần được dùng để mua thực phẩm và chăm sóc y tế cho trẻ nhỏ. Lập luận này có thể góp phần thúc đẩy chủ trương coi người cao tuổi là một trong những ưu tiên trong chính sách ASXH, đặc biệt là vấn đề đảm bảo lương hưu và các hỗ trợ cho người già.

Đối với vấn đề giảm nghèo, GS. Tommy Ferrarini, Viện Nghiên cứu Xã hội Thụy Điển - Đại học Stockholm, qua tham luận *“Chuyển giao chính sách xã hội và vấn đề nghèo đói – góc nhìn toàn cầu”*, chỉ ra rằng, công tác giảm nghèo hiện nay chịu nhiều tác động của các học thuyết kinh tế vĩ mô chung và các hoạt động viện trợ. Các nước tài trợ thường có xu hướng đưa viện trợ trực tiếp đến các nhóm nghèo và các nhóm được lựa chọn. Các cấp độ chuyển giao thường không được đề cập, kể cả trong các chiến lược giảm

nghèo như của Ngân hàng Thế giới. Qua các số liệu định lượng, tác giả chỉ ra rằng các chương trình mục tiêu giảm nghèo không phải là nhân tố quan trọng nhất, mà còn có nhân tố thiết yếu khác, đó là mức độ chuyển giao xã hội. Sự phân phối thu nhập trong xã hội mang tính toàn dân có tác động tích cực đến việc giảm nghèo bền vững hơn là thực hiện các chính sách giảm nghèo vào việc tập trung theo các nhóm mục tiêu.

Tổng kết hội thảo, GS. Joakim Palme và GS. Nguyễn Quang Thuấn đã đánh giá cao các bài tham luận. Theo hai giáo sư, các bài trình bày tại hội thảo đã củng cố thêm các kết quả nghiên cứu đã được thực hiện về các vấn đề ASXH của cả Việt Nam và Thụy Điển. Đồng thời, một số các vấn đề mới phát hiện và thảo luận tại Hội thảo sẽ được đúc rút và bổ sung vào kết quả nghiên cứu của Dự án.

Viện Nghiên cứu Châu Âu và Viện Nghiên cứu Tương lai thống nhất sẽ tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện các báo cáo và xúc tiến công bố trên các tạp chí của hai nước và quốc tế. Những kết quả nghiên cứu cũng sẽ được biên soạn để xuất bản sách. Hai Viện cũng sẽ xúc tiến tìm nguồn ngân sách để tổ chức hội thảo quốc tế vào tháng 4/2012 để công bố các kết quả nghiên cứu cuối cùng của Dự án. Hai bên cũng khẳng định tiếp tục thắt chặt hơn nữa sự hợp tác nghiên cứu, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách xã hội, trong tương lai.